

Số: /TB-THPTNL

Nam Lý, ngày tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: trường THPT Nam Lý, xã Nam Lý, tỉnh Ninh Bình
- Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, thư điện tử, cổng thông tin điện tử
 - Địa chỉ: Thôn 4 Tiến Thắng, xã Nam Lý, tỉnh Ninh Bình
 - Điện thoại: 0358263856
 - Thư điện tử: thptnamly.sgddt@ninhbinh.gov.vn
 - Cổng thông tin điện tử:
- Loại hình cơ sở giáo dục: Trường THPT công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục
 - Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập kỷ cương, nề nếp, thân thiện, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.
 - Tầm nhìn: Đến năm 2035, nhà trường phấn đấu trở thành một trong những trường THPT có chất lượng giáo dục toàn diện tốt của tỉnh; là môi trường giáo dục nơi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh luôn cảm thấy hài lòng, yên tâm công tác, học tập, sẵn sàng cống hiến và không ngừng khát vọng vươn lên.
 - Mục tiêu giáo dục:
 - Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nhà trường có uy tín về kỷ cương trường lớp, về chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục cao, xứng tầm với tiến trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và địa phương, đảm bảo được tính thực chất của hệ thống các giá trị cơ bản của nhà trường.
 - Mục tiêu cụ thể:
 - Học sinh có thái độ, động cơ học tập tích cực, đúng đắn; có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực, phẩm chất của học sinh.
 - Kết quả giáo dục cuối năm học:
Rèn luyện: 99,5% học sinh đạt loại Tốt, Khá

Học tập: Tỷ lệ lên lớp thẳng 98% trở lên. 100% học sinh khối 12 đủ điều kiện dự thi và đỗ tốt nghiệp, trong đó có khoảng 85% học sinh đỗ đại học. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT thuộc top 45 của tỉnh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Nam Lý được thành lập năm 1969, hiện đang đóng trên địa bàn xã Nam Lý, tỉnh Ninh Bình.

Trải qua hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích đáng tự hào: được tặng thưởng Huân chương lao động hạng III (năm 2013), Huân chương Lao động hạng II (năm 2020), Huân chương Lao động hạng I (năm 2026), nhiều năm được công nhận là tập thể lao động xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Hiệu trưởng: Phạm Bá Vũ
- Nơi làm việc: xã Nam Lý, tỉnh Ninh Bình
- Số điện thoại: 0913945399
- Địa chỉ thư điện tử: phambavu1978@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập:

Nhà trường được thành lập năm 1969 theo Quyết định của UBHC tỉnh Nam Hà

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số 1281/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Giám đốc Sở GDĐT về việc công nhận Hội đồng trường của trường THPT Nam Lý nhiệm kỳ 2023-2028;

- Quyết định số 02/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2024 của Giám đốc Sở GDĐT về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của trường THPT Nam Lý nhiệm kỳ 2023-2028.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Phạm Bá Vũ, Quyết định số 446/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Sở GDĐT Ninh Bình.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng:

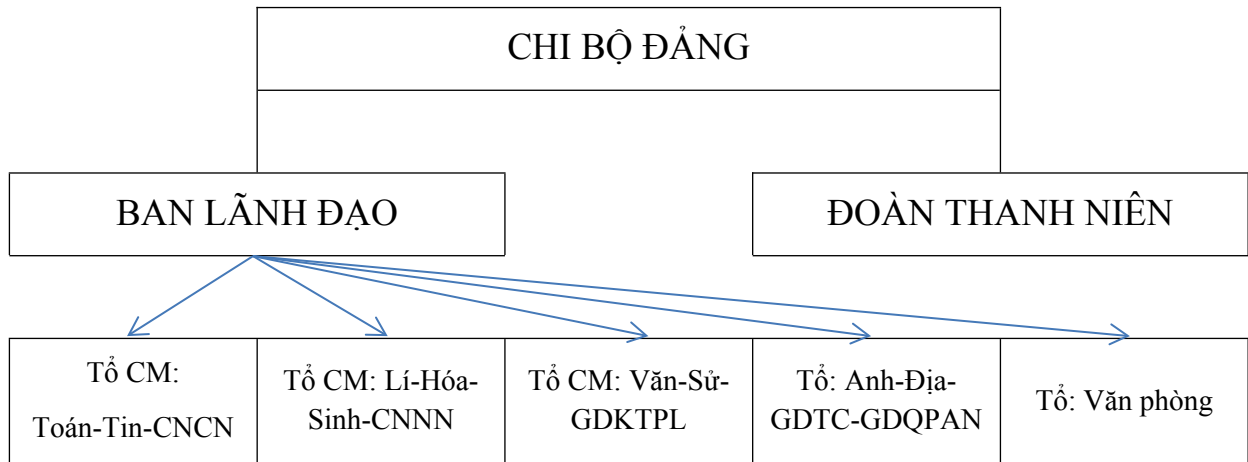
- + Hà Đình Thuấn, Quyết định số 447/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Sở GDĐT Ninh Bình.

- + Trần Thị Ngọc Cúc, Quyết định số 819/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2025 của Sở GDĐT Ninh Bình về bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Thực hiện theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ email
1	Phạm Bá Vũ	Hiệu trưởng	0913945399	phambavu1978@gmail.com
2	Hà Đình Thuận	Phó Hiệu trưởng	0943097247	thuannamly@gmail.com
3	Trần Thị Ngọc Cúc	Phó Hiệu trưởng	0945929592	ngoccucnamly@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

a) Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2025-2030

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/van-ban/ke-hoach-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-truong-thpt-nam-ly-giai-doan-2025-2030-tam-nhin-2035>

b) Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-vv-ban-hanh-quy-che-dan-chu-trong-hoat-dong-cua-truong-thpt-nam-ly-tu-nam-hoc-2025-2026>

c) Quy chế chuyên môn

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-quy-che-chuyen-mon-nam-hoc-2025-2026>

d) Quy định chế độ làm việc

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/van-ban/quy-dinh-ve-che-do-lam-viec-doi-voi-hieu-truong-pho-hieu-truong-giao-vien-truong-thpt-nam-ly-nam-hoc-2025-2026>

e) Quy tắc ứng xử văn hóa

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/van-ban/quyet-dinh-vv-ban-hanh-bo-quy-tac-ung-xu-van-hoa-trong-truong-hoc>

II. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nguồn kinh phí	Các khoản chi	Tỉ lệ chi	Số tiền
1	Ngân sách năm 2025: 16.369.723.260 đ	Chi tiền lương và các khoản theo lương	68,1%	11.150.504.100
		Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	24,2%	3.959.294.900
		Chi hỗ trợ người học	0	0
		Chi khác	7,7%	1.259.924.260

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí năm học 2025-2026 và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

STT	Khoản thu	Mức thu
1	Tiền coi xe (Theo CV hướng dẫn số: 37/SGDDĐT-TC ngày 08/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình)	12.000đ/hs/tháng (Xe điện) 8.000đ/hs/tháng (Xe đạp)
2	Tiền vệ sinh (Theo CV hướng dẫn số: 37/SGDDĐT-TC ngày 08/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình)	10.000đ/hs/tháng
3	Tiền BHYT (Theo CV số: 32/KH-BCĐBHYT ngày 16/8/2024 của BHXH tỉnh Hà Nam)	73.710đ/hs/tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Trong năm 2025, số tiền học sinh được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập là: 668.295.000 đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù: 750.428.681 đ

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III
	Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên	62	0	12				2	0	5	50
I	Cán bộ quản lý	3		3						3	
1	Hiệu trưởng	1		1						1	
2	Phó Hiệu trưởng	2		2						2	
II	Giáo viên	52		9	43					2	
1	Toán	10		2	8					1	9
2	Ngữ văn	6		5	1						6
3	Ngoại ngữ	7			7						7
4	Vật lý	5		1	4						5
5	Hóa học	4			4						4
6	Sinh học	3			3						3
7	Lịch sử	2			2						2
8	Địa lý	3			3					1	2
9	GD KT&PL	2			2						2
10	Tin học	3			3						3
11	Công nghệ	3			3						3
12	Thể dục, QPAN	4		1	3						4
III	Nhân viên	7			2						
1	Nhân viên Văn thư	1				1					
2	Nhân viên Kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ, TBTN	1			1						
4	Y tế, CNTT	1					1				
5	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0									
6	Nhân viên phục vụ	1						1			
7	Nhân viên bảo vệ	2					1	1			

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 55/55, đạt 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55, đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 19.515m²

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân: 19,17m²/học sinh (đạt yêu cầu)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Tên	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu CSVC hiện có so với quy định tại TT 14/VBHN-BGDĐT	
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng
I	Địa điểm, quy mô, diện tích						
1.1	Địa điểm	x	x	SL	1		1
1.2	Quy mô số lớp	x	x	phòng	24		24
1.3	Diện tích	x	x	m ²	19.515		>10m ² /hs
II	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu						
2.1	Khối phòng hành chính quản trị				7		7
	<i>Phòng Hiệu trưởng</i>			SL	1		1
	<i>Phòng Phó Hiệu trưởng</i>			SL	2		2
	<i>Văn phòng</i>			SL	1		1
	<i>Phòng bảo vệ</i>			SL	1		1
	<i>Khu VS giáo viên, nhân viên</i>			SL	2		2
2.2	Khối phòng học tập				35	4	35
	<i>Phòng học</i>	x	x	phòng	24		24/24
	<i>Phòng học bộ môn Âm nhạc</i>	x	x	phòng	0	1	
	<i>Phòng học bộ môn Mỹ thuật</i>	x	x	phòng	0	1	
	<i>Phòng học bộ môn Công nghệ</i>	x	x	phòng	0	1	
	<i>Phòng học bộ môn Tin học</i>	x	x	phòng	3		3
	<i>Phòng học bộ môn ngoại ngữ</i>	x	x	phòng	3		3
	<i>Phòng GDKT&PL</i>	x	x	phòng	0	1	
	<i>Phòng Lịch sử-Địa lí</i>	x	x	phòng	0	1	
	<i>Phòng học bộ môn Vật lý</i>	x	x	phòng	1		1
	<i>Phòng học bộ môn Hóa học</i>	x	x	phòng	2		2
	<i>Phòng học bộ môn Sinh học</i>	x	x	phòng	1		1
2.3	Khối phòng hỗ trợ học tập				5		5

	<i>Thư viện</i>	x	x	SL	1		1
	<i>Phòng thiết bị giáo dục</i>	x	x	phòng	1		1
	<i>Phòng tư vấn học đường</i>	x	x	phòng	1		1
	<i>Phòng truyền thống</i>	x	x	phòng	1		1
	<i>Phòng Đoàn thanh niên</i>	x	x	phòng	1		1
2.4	<i>Khối phụ trợ</i>				19		16
	<i>Phòng họp toàn thể CBGVNV</i>		x	phòng	1		1
	<i>Phòng các tổ chuyên môn</i>		x	phòng	2		2
	<i>Phòng Y tế trường học</i>	x	x	phòng	1		1
	<i>Nhà kho</i>		x	phòng	1		1
	<i>Khu để xe học sinh</i>	x		m ²	1.152		x
	<i>Khu vệ sinh học sinh</i>	x		phòng	10		10
	<i>Cổng, hàng rào</i>	x	x		1		1
2.5	<i>Khu sân chơi, thể dục thể thao</i>						
	<i>Sân chung</i>	x	x	m ²	1.000		1
	<i>Sân thể dục thể thao</i>	x	x	m ²	2.000	1	
	<i>Nhà đa năng</i>	x	x	m ²	600		1
2.6	<i>Khối phục vụ sinh hoạt</i>						
	<i>(Nhà bếp, kho bếp, nhà ăn, nhà nội trú, phòng QLHS,..)</i>			m ²	0		
2.7	<i>Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch; cấp điện; chữa cháy</i>				4	1	4
	<i>Hệ thống cấp nước sạch</i>	x	x	SL	1		1
	<i>Hệ thống cấp điện</i>	x	x	SL	1		1
	<i>Hệ thống PCCC</i>	x	x	SL	1		1
	<i>Hạ tầng CNTTLL</i>	x	x	SL	1		1
	<i>Khu thu gom rác thải</i>	x	x	SL	1		1

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
 Thống kê thiết bị dạy học tối thiểu:

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1yRcujIlhSL5jaWB3FolACuHC1qflQeVd/edit?usp=drive_link&ouid=103057598894327925344&rtpof=true&sd=true

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Tài nguyên thông tin (Thư viện)	Số lượng (bản)	Ghi chú
1	Sách giáo khoa (2006; 2018)	4.629	
2	Sách nghiệp vụ	1.314	
3	Sách tham khảo	3.225	
4	Sách kỹ năng	466	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Kết quả tự đánh giá CLGD (năm 2024) đạt cấp độ 3

- Link báo cáo tự đánh giá và kế hoạch cải tiến chất lượng:

<https://drive.google.com/file/d/1ou8eY3eBBTJNrHXEEgwkNmww3lXs2TQE/view?usp=sharing>

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trường được công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 lần đầu vào năm 2010, công nhận lại lần 2 vào năm 2015, công nhận lần 3 vào năm 2021, công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào năm 2025.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027

<https://thptnamly.ninhbinh.edu.vn/ke-hoach-tuyen-sinh-vao-lop-10-nam-hoc-2026-2027.html>

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

https://drive.google.com/file/d/1Wgnip_7gl_WkZKSRTMwWeVsZtfCxAs8V/view?usp=sharing

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

https://drive.google.com/file/d/1tUFMVTryvIxboMMf04TO69yRx5CXF15A/view?usp=drive_link

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

https://drive.google.com/file/d/1GoRV9LYiO5OZS3wWoCrQKAnNidqyP66U/view?usp=drive_link

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

TT	Số liệu	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số học sinh	1011	1017
	- Khối lớp 10 (số HS, bình quân/lớp)	342	339

		(42,75 HS/lớp)	(42,38 HS/lớp)
	- Khối lớp 11 (số HS, bình quân/lớp)	333 (41,63 HS/lớp)	344 (43,0)
	- Khối lớp 12 (số HS, bình quân/lớp)	336 (42,0 HS/lớp)	334 (41,75 HS/lớp)
2	Tổng số tuyển mới	342	339
3	Học 2 buổi/ngày	1011	1017
4	Số lượng học sinh nam/nữ	564/447	456/561
5	Học sinh là người dân tộc thiểu số	1	1
6	Học sinh khuyết tật	05	07
7	Học sinh chuyển đi	01	0
8	Học sinh chuyển đến	0	3

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp năm học 2024-2025

Kết quả rèn luyện

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
10	342	299	87,4	40	11,7	2	0,6	1	0,3
11	333	324	97,3	8	2,4	1	0,3	0	0
12	336	335	99,7	1	0,3	0	0	0	0
Tổng	1011	958	94,76	49	4,85	3	0,3	1	0,1

Kết quả học tập

Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
10	342	115	33,6	192	56,1	34	9,9	1	0,3
11	333	192	57,7	132	39,6	9	2,7	0	0
12	336	232	69,0	104	31,0	0	0	0	0
Tổng	1011	539	53,32	428	42,33	43	4,25	1	0,1

Số học sinh được lên lớp: 1010/1011 (99,9%)

Số học sinh không được lên lớp: 1/1011 (0,1%)

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục

ngành nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông năm học 2024-2025

- Số lượng học sinh tốt nghiệp: 336/336 (100%)

- Số học sinh trúng tuyển đại học: 308/336 (91,67%)

* Kết quả tham gia các cuộc thi, hội thi, kỳ thi do Sở GDĐT tổ chức (năm học 2025-2026)

STT	Các cuộc thi, kỳ thi, hội thi	Thành tích	Quyết định công nhận
1	Thi KHKT & STEM cấp tỉnh	- KHKT: Giải Nhì - STEM: Xuất sắc - Giải Nhì toàn đoàn.	QĐ số 20/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2026 của Sở GDĐT
2	Thi HSG các môn văn hóa	- Đạt 34 giải, (2 giải Nhất, 9 giải Nhì,); - Xếp thứ 27/92. - Đạt Cờ giải Ba toàn đoàn.	QĐ số 163/QĐ-SGDĐT ngày 03/2/2026 của Sở GDĐT
3	Thi giải Toán và các môn KHTN bằng Tiếng Anh	Đạt: 14/19 giải (trong đó có 02 giải Nhì, 01 giải Ba, 11 giải Khuyến khích).	QĐ số 36/QĐ-SGDĐT ngày 26/02/2026 của Sở GDĐT
4	Thi GDQP&AN	- Đạt 25 giải đồng đội và cá nhân trong đó có 12 giải Nhì, 6 giải Ba, 7 giải KK. - Xếp loại toàn đoàn: Đạt Cờ giải Nhì.	QĐ số 395/QĐ-SGDĐT ngày 16/3/2026 của Sở GDĐT
5	Thi GVCN giỏi	Đạt GVCN giỏi cấp tỉnh; GD Sở tặng Giấy khen.	QĐ số 591/QĐ-SGDĐT ngày 09/4/2026 của Sở GDĐT
6	Thi HSG TDTT	- Đạt 01 HCV; 01 HCD; 01 giải Khuyến khích. - Cờ giải Ba toàn đoàn	TB số 230/TB-SGDĐT ngày 04/5/2026 của Sở GDĐT

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để báo cáo);
- Niêm yết bảng tin;
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Bá Vũ